



CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG HOÀ CẨM - INTIMEX
MÃ CHỨNG KHOÁN : HCC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		76 218 072 482	57 980 351 616
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4 170 267 557	718 029 725
1. Tiền	111		4 170 267 557	718 029 725
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67 155 213 671	52 410 935 966
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	87 512 450 115	71 028 762 006
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 082 225 160	430 210 160
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	930 640 070	798 182 257
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(22,573,898,546)	(20,050,015,329)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	203 796 872	203 796 872
IV. Hàng tồn kho	140	9	4 779 984 094	4 609 525 118
1. Hàng tồn kho	141		4 779 984 094	4 609 525 118
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		112 607 160	241 860 807
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	112 607 160	100 210 250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17		141 650 557
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		66 804 583 551	72 781 625 992
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		54 567 840 620	60 409 310 042
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	53 843 385 413	59 629 854 845
- Nguyên giá	222		157 814 523 577	158 258 589 616
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(103,971,138,164)	(98,628,734,771)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		74 302 383 905	71 890 889 113
I. Vốn chủ sở hữu	410		74 302 383 905	71 890 889 113
1. Vốn góp của chủ đầu tư	411	20	65 185 860 000	65 185 860 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65 185 860 000	65 185 860 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415	20	(390,000)	(390,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	6 473 481 001	6 473 481 001
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	2 643 432 904	231 938 112
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		231 938 112	137 515 651
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2 411 494 792	94 422 461
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		143 022 656 033	130 761 977 608

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

362
IG 1
PH 1
HỒ
IM
-T.Q'

CÔNG TY CP BÊ TÔNG HÒA CẨM - INTIMEX

Địa chỉ: Lô B6-5 KCN Thuận Yên -P. Hòa Thuận - Tam Kỳ - Quảng Nam

Địa chỉ giao dịch: 53 Trường Sơn - P. Hòa Thọ Tây - Cẩm Lệ - Đà Nẵng

Tel: 0236.3675155 - 2469206 Fax: 0236.3672516

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 2 năm tài chính 2021**

Mẫu số: B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã ct	Thuyết minh	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	69 902 242 128	49 739 975 144	116 207 798 431	98 734 306 528
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10 = 01 - 02)	10		69 902 242 128	49 739 975 144	116 207 798 431	98 734 306 528
4. Giá vốn hàng bán	11	22	62 824 738 357	44 772 828 227	106 704 086 074	91 168 791 040
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7 077 503 771	4 967 146 917	9 503 712 357	7 565 515 488
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1 564 425	967 054	2 692 761	2 312 248
7. Chi phí tài chính	22	24	524 613 846	668 113 451	1 023 062 596	1 660 986 059
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		524 613 846	668 113 451	1 023 062 596	1 660 986 059
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 954 571 258	3 653 013 579	5 233 382 503	4 788 383 961
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2 599 883 092	646 986 941	3 249 960 019	1 118 457 716
11. Thu nhập khác	31				45 454 545	10 000 000
12. Chi phí khác	32	25	96 966 817	94 155 121	210 422 342	186 710 877
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 96 966 817	- 94 155 121	- 164 967 797	- 176 710 877
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	26	2 502 916 275	552 831 820	3 084 992 222	941 746 839
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	524 899 077	99 143 239	673 497 430	146 675 732
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	26	1 978 017 198	453 688 581	2 411 494 792	795 071 107
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	27	303	70	370	122
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Tổng Giám đốc**Ngô Văn Long**

Quảng Nam, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Ngọc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		100,407,258,322	120,625,824,035
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(98,555,705,179)	(101,372,114,627)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8,982,615,494)	(12,022,928,891)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,020,007,240)	(1,669,610,899)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(40,672,162)	(5,495,035)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11,704,929,724	9,880,621,797
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5,510,345,839)	(5,545,807,366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,997,157,868)	9,890,489,014
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(99,376,456)	(1,248,494,000)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		45,454,545	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,692,761	2,312,248
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(51,229,150)	(1,246,181,752)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31			
2. Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		91,007,558,195	96,632,988,499
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(85,506,933,345)	(105,081,528,513)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5,500,624,850	(8,448,540,014)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3,452,237,832	195,767,248
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		718,029,725	574,114,387
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4,170,267,557	769,881,635



Tổng Giám đốc

Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4700/QĐ-UB ngày 05/12/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3303070008 ngày 24/12/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 03/05/2018 với mã số doanh nghiệp là 4000362102), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 24/12/2007.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất bê tông, xây dựng công trình.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: sản xuất bê tông thương phẩm;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: chế biến đá xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, xây lắp đường dây và lưới điện đến 35KV;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà đất;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: bán buôn rượu, bia, nước giải khát;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị vận tải, thiết bị, phụ tùng máy bơm bê tông, thiết bị điện công nghiệp, gia dụng, công nghệ thông tin, thiết bị văn phòng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Chu Lai, tỷ lệ góp vốn 49,09%;

Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi nhánh tại Đà Nẵng

- Địa chỉ: 53 Trường Sơn, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3670000 – 3675155
- Fax: (84) 0236.3672516

Nhà máy sản xuất Bê tông tại Khu Kinh tế mở Chu Lai

- Địa chỉ: Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3853522

Chi nhánh Công ty CP Bê tông Hoà Cẩm - Intimex – Xi nghiệp Xây dựng Đại Giang

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3852811

Nhà máy Bê tông Tam Kỳ

- Địa chỉ: Lô B6-5, Khu công nghiệp Thuận Yên, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ; Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.2200999

Nhà máy Bê tông Bình Dương

- Địa chỉ: Thôn 1, Xã Bình Dương, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 01268 402 767

Nhà máy Bê tông Dung Quất – Quảng Ngãi

- Địa chỉ: Khu CN Sài Gòn-Dung Quất, xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.3822730

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.000
CÔ
CÔ
Ê TÔN
IN
TAM KỲ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.5 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	5 - 8

4.7 Thuế TNDN hoãn lại, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

10
TY
ÁN
AC
E
UÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức cho cổ đông vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động bán bê tông thương phẩm và xây lắp: Áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với thu nhập từ Dự án Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm (Nhà máy Bê tông Tam Kỳ): Được miễn thuế trong 2 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Năm 2018 là năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế.
(Ưu đãi trên được xác định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5835304205 ngày 18/01/2017 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Quảng Nam cấp).
 - ✓ Đối với thu nhập từ Dự án Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm (Nhà máy Bê tông Dung Quất): Được miễn thuế trong 4 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế; Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án phát sinh doanh thu. Năm 2019 là năm đầu tiên phát sinh doanh thu và thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

(Ưu đãi trên được xác định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7238180205 ngày 23/11/2017 do Ban quản lý các Khu kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi cấp).

- ✓ Đối với thu nhập từ hoạt động khác: áp dụng thuế suất 20%
- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5 Tiền

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	171.189.870	55.801.347
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.999.077.687	662.228.378
Cộng	4.170.267.557	718.029.725

6 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2021	01/01/2021
Phải thu của khách hàng		
- CN Công ty TNHH MTV Tổng Công Ty Thái Sơn- Công ty Xây Lắp 394.	4.894.172.000	4.314.271.000
- Công ty CP Xây Dựng Số 1	16.350.000	252.988.000
- Công Ty Cổ Phần New Link	2.963.335.000	2.500.320.000
- CN Công ty CP Xây Lắp Thủy Sản VN-XN XL số 3	2.278.013.000	2.574.044.000
- Các đối tượng khác	77.363.610.115	61.387.139.006
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Chu Lai		-
Cộng	87.512.450.115	71.028.762.006

7 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	119.452.685		55.259.076	
- Cổ tức Công ty CP Chu Lai	493.626.000		493.626.000	
- Phải thu BHXH, Y tế, Thất nghiệp				
- Tiền ký quỹ bảo đảm đầu tư dự án Nhà máy bê tông Bình Dương	154.500.000		154.500.000	
- Phải thu khác	163.061.385		94.797.181	
Cộng	930.640.070		798.182.257	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8 Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Chênh lệch đối chiếu công nợ		203.796.872		203.796.872
Cộng		203.796.872		203.796.872

9 Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.076.636.122		3.903.610.090	
Công cụ, dụng cụ	102,039,218		104.606.274	
Chi phí SXKD dở dang	601.308.754		601.308.754	
Cộng	4.779.984.094		4.609.525.118	

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm 30/06/2021.

10 Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Phí quản lý đường bộ	85.607.159	84.810.250
Thuê hạ tầng kỹ thuật Quảng Ngãi	24.800.001	-
Tiền thuê đất Nhà máy Thăng Bình	2.200.000	15.400.000
Cộng	112.607.160	100.210.250

b. Dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.320.600	-
Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng, sửa chữa nền đường	18.837.247	43.027.969
Chi phí thuê đất Nhà máy Tam Kỳ	3.939.994.650	3.983.291.292
Phí quản lý đường bộ	11.247.048	18.339.384
Chi phí thuê đất Nhà máy Dung Quất - Quảng Ngãi	2.878.571.423	2.910.204.077
Các khoản khác	-	31.681.265
Cộng	6.850.970.968	7.287.646.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	26.193.654.111	28.190.104.031	103.448.479.013	426.352.461	158.258.589.616
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ	181.233.092		262.832.947		444.066.039
Số cuối kỳ	26.012.421.019	28.190.104.031	103.185.646.066	426.352.461	157.814.523.577
Khấu hao					
Số đầu năm	11.988.841.822	19.508.005.339	66.705.535.149	426.352.461	98.628.734.771
Tăng trong kỳ	767.976.106	873.698.976	4.144.794.350	-	5.786.469.432
Giảm trong kỳ	181.233.092		262.832.947		444.066.039
Số cuối kỳ	12.196.076.288	19.945.159.591	68.520.286.586	426.352.461	103.971.138.164
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	14.204.812.289	8.682.098.692	36.742.943.864	-	59.629.854.845
Số cuối kỳ 30/06	13.436.836.183	7.808.399.716	32.598.149.514	-	53.843.385.413

12 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm		945.727.273	945.727.273
Tăng trong kỳ	-		
Giảm trong kỳ	-		
Số cuối kỳ	-	945.727.273	945.727.273
Khấu hao			
Số đầu năm		166.272.076	166.272.076
Khấu hao trong kỳ		54.999.990	54.999.990
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	-	221.272.066	221.272.066
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	779.455.197	779.455.197
Số cuối kỳ 30/06/2021	-	724.455.207	724.455.207

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾ TÔNG HÒA CẨM – INTIMEX

Lô B6-5, Khu Công nghiệp Thuận Yên, phường Hòa Thuận, tp Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính quý 2/2021**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng Cổ phiếu	30/06/2021			01/01/2021		
				Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào Công ty Liên doanh, liên kết									
- Công ty Cổ Phần Chu Lai	Đang hoạt động	49.09%	493.626	5.319.660.000			5.319.660.000		
Cộng				5.319.660.000			5.319.660.000		

Do cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chu Lai chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Tại thời điểm làm báo cáo đến 30/06/2021 thì Công ty CP Chu Lai có lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2021	01/01/2021
- Thuế suất sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại		-
+ Năm 2015	22%	22%
+ Từ năm 2016-2021	20%	20%
- Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản phân bổ chi phí	66.111.963	66.111.963
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	66.111.963	66.111.963

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Phải trả người bán		32.698.703.253
- Công ty TNHH Duy Thịnh	8.932.818.000	9.456.407.150
- Công ty TNHH Khởi Phát Lộc	6.880.618.800	7.320.247.200
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	3.646.114.750	4.010.401.400
- Các đối tượng khác	16.175.383.249	11.911.647.503
Phải trả của người bán là các bên liên quan	(800.482.500)	(286.227.500)
- Công ty Cổ phần Chu Lai (là công ty liên kết)	(800.482.500)	(286.227.500)
Cộng	34.834.452.299	32.412.475.753

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Số đầu năm Phải thu	Số đầu năm Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ Phải nộp
Thuế GTGT		676.423.663	2.683.955.403	2.818.785.430	541.593.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	141.650.557	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân		83.745.942	167.409	68.664.655	15.248.696
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	196.726.429	196.726.429	-
Thuế tài nguyên		607.400	8.330.360	8.051.880	885.880
Các loại thuế khác		-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	141.650.557	760.777.005			

Các báo cáo của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này sẽ thay đổi theo Quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Lãi vay phải trả	21.496.882	18.441.526
Cộng	21.496.882	18.441.526

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	122.184.320	174.256.570
Thù lao HĐQT, BKS phải trả	204.000.000	442.000.000
Bảo hiểm XH, BHYT		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	128.277.891	44.314.952
Cộng	454.462.211	660.571.522

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	16.248.619.354	91,007,558,195	83,140,933,345	24.115.244.204
- BIDV -CN Đà Nẵng	3.540.645.977	64.037.149.186	43.462.550.959	24.115.244.204
- VCB –CN Đà Nẵng	12.707.973.377	26.005.827.190	38.713.800.567	-
- Vietinbank -CN Đà Nẵng	-	964.581.819	964.581.819	-
Vay dài hạn đến hạn trả	4.032.000.000	1.304.000.000	2,366,000,000	2.970.000.000
- BIDV-CN Đà Nẵng				
- VCB- CN Đà Nẵng	3.582.000.000	1.304.000.000	1.916.000.000	2.970.000.000
- Tien Phong Bank-CN ĐN	450.000.000		450.000.000	-
Cộng	20.280.619.354	92.311.558.195	85.506.933.345	27.085.244.204

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
- VCB- CN Đà Nẵng*	2.922.750.000		1.304.000.000	1.618.750.000
- TP Bank-CN ĐN**				
Cộng	2.922.750.000		1.304.000.000	1.618.750.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*) Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại Thương – CN Đà Nẵng gồm:

- Hợp đồng vay số 101/2016/VCB-KHDN ngày 26/07/2016, số tiền vay: 2.970.000.000 đồng, mục đích vay mua 04 xe trộn bê tông HINO. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,5% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 24/2017/VCB-KHDN ngày 04/04/2017, số tiền vay: 1.600.000.000 đồng, mục đích vay mua 01 máy Bơm bê tông tự hành Zoomlion Model ZLJ5130THBE. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,9% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 74/2017/VCB-KHDN ngày 27/07/2017, số tiền vay: 1.600.000.000 đồng, mục đích vay mua 01 xe ô tô 7 chỗ Toyota Land Prado TX-L phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,8% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 16/2018/VCB-KHDN ngày 09/02/2018, số tiền vay: 3.000.000.000 đồng, mục đích vay mua 04 xe xe trộn bê tông CNHTC. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,5% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 38/2018/VCB-KHDN ngày 03/05/2018, số tiền vay: 3.000.000.000 đồng, mục đích vay mua 04 xe xe trộn bê tông CNHTC. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 9,4% cố định trong thời hạn 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(**) Vay dài hạn Ngân hàng Tiên Phong – CN Đà Nẵng gồm:

- Hợp đồng vay số 130/2017/HDTD/BDN/01 ngày 24/05/2017, số tiền vay 3.600.000.000 đồng, mục đích vay mua 01 xe bơm cần XCMG hiệu Isuzu. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 8,6% cố định trong thời hạn cố định 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn chủ sở hữu VND	Cổ phiếu mua lại VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2020	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	13.121.515.521
Tăng trong kỳ				94.422.461
Giảm trong kỳ				12.983.999.870
Số dư tại 31/12/2020	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	231.938.112
Số dư tại 01/01/2021	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	231.938.112
Tăng trong kỳ				2.411.494.792
Giảm trong kỳ				
Số dư tại 30/06/2021	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	2.643.432.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty CP Tập Đoàn Intimex	33.559.790.000	33.559.790.000
Vốn góp của các cổ đông khác	31.625.680.000	31.625.680.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	390.000	390.000
	65.185.860.000	65.185.860.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	6.518.586	6.518.586
- Cổ phiếu thường	6.518.586	6.518.586
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	39	39
- Cổ phiếu thường	39	39
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.518.547	6.518.586
- Cổ phiếu thường	6.518.547	6.518.586
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2021	31/12/2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	231.938.112	13.121.515.521
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	2.411.494.792	94.422.461
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	-	12.983.999.870
Phân phối lợi nhuận năm trước		
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng BĐH	-	598.760.570
- Chi trả cổ tức	-	12.385.239.300
Phân phối lợi nhuận năm nay		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.643.432.904	231.938.112

D: 40
 C
 C
 TÔN
 INT
 AM KỲ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu

	Quý 2 Năm 2021	Quý 2 Năm 2020
Tổng doanh thu		
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	5.863.213.092	2.469.660.915
+ Doanh thu Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	19.914.874.040	16.393.902.736
+ Doanh thu Bê tông và khác tại Công ty	23.808.937.244	13.298.030.560
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Tam Kỳ	13,275,556,941	7.853.570.873
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Thăng Bình	418.417.625	5.797.090.079
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Quảng Ngãi	6.621.243.186	3.927.719.982
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.902.242.128	49.739.975.144

22. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 Năm 2021	Quý 2 Năm 2020
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	5 197 654 715	2.181.682.274
+ Giá vốn Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	17 169 206 342	14.019.861.810
+ Giá vốn Bê tông và khác tại Công ty	21 225 864 930	11.475.451.087
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Tam Kỳ	11 920 237 314	6.776.094.489
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Thăng Bình	819 932 843	6.108.164.169
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Quảng Ngãi	6 491 842 213	4.211.574.398
Cộng	62 824 738 357	44.772.828.227

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 Năm 2021	Quý 2 Năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.564.425	967.054
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
Cộng	1.564.425	967.054

24. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2 Năm 2021	Quý 2 Năm 2020
Chi phí lãi vay	524.613.846	668.113.451
Cộng	524.613.846	668.113.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí khác

	Quý 2 Năm 2021	Quý 2 Năm 2020
Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành trực tiếp	73.500.000	73.500.000
Chi phí khác	23.466.817	20.655.121
Cộng	96.966.817	94.155.121

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 2 Năm 2021	Quý 2 Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.502.916.275	552.831.820
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	121 579 106	131.189.410
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	121 579 106	131.189.410
+ Phạt nộp hành chính (phạt giao thông)	23.466.817	20.665.121
+ Thù lao HĐQT, BKS	73.500.000	73.500.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	24 612 289	37.034.289
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN		
+ Điều chỉnh chi phí tiền thuế đất		
+ Tiền cổ tức góp vốn tại Cty CP Chu Lai		
Tổng thu nhập chịu thuế	2.624.495.381	721.682.237
- Nhà Máy Bê tông Tam Kỳ	557 373 373	75.322.017
- Nhà máy Bê tông Quảng Ngãi	(296 930 748)	-654.441.643
- Hoạt động sản xuất Bê tông, xây lắp và hoạt động khác	2.364.052.756	961.852.803
Thuế thu nhập doanh nghiệp	580.636.413	126.804.246
- Nhà Máy Bê tông Tam Kỳ (20%)	111.474.675	75.322.017
- Nhà máy Bê tông Quảng Ngãi (10%)	(59.386.150)	-136.888.329
- Hoạt động s. xuất Bê tông, xây lắp và hoạt động khác (20%)	528.547.888	188.370.558
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	37.661.007
- Miễn thuế Nhà máy Bê tông Tam Kỳ	55.737.337	37.661.007
- Miễn thuế Nhà máy Bê tông Quảng Ngãi		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	524.899.077	99.143.239
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN kỳ này	524.899.077	99.143.239
- Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào kỳ này		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.978.017.198	453.688.581



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***27. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Quý 2 Năm 2021	Quý 2 Năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.978.017.198	453.688.581
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN sau thuế		
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông		453.688.581
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.518.547	6.518.547
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên Cổ phiếu (*)	303	70

(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu Quý 2 năm 2021 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông

28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 (Báo cáo này đã được kiểm toán bởi AAC), số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2020 do Công ty lập.

Tổng Giám đốc**Kế toán trưởng****Ngô Văn Long**
Nguyễn Thị Ngọc Anh

Quảng Nam, ngày 20 tháng 07 năm 2021